

NGỮ PHÁP QUAN HỆ - MỘT LOẠI NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG DỰA TRÊN CƠ SỞ CÁC QUAN HỆ CÚ PHÁP

NGUYỄN THIÊN GIÁP*

Abstract: The study of Relational Grammar in Vietnam has been relatively limited. Nguyen Minh Thuyet and Nguyen Van Hiep have only studied Relational Grammar indirectly and introduced it briefly in *Vietnamese Sentence Components* (edited by Nguyen Minh Thuyet) and *Vietnamese Syntax: Main Components of a Sentence* (Nguyen Van Hiep). Based on the works of Perlmutter D.M., Postal P.M., Joseph B.D. and Barry Blake, who proposed and conducted research on Relational Grammar, this article introduces the basic contents of this grammatical theory, differentiates it from N. Chomsky's Transformational Grammar and examines it in relation to other functional grammar theories.

Keywords: Subject, direct object, indirect object, oblique relation, genitive, locative, instrumental, benefactive, terms, stratal diagram, stratal uniqueness law,

1. Đặt vấn đề

Ngữ pháp quan hệ (relational grammar) ở Việt Nam còn ít được quan tâm. Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp mới tìm hiểu ngữ pháp quan hệ một cách gián tiếp và giới thiệu sơ sài trong *Thành phần câu tiếng Việt* (Nguyễn Minh Thuyết chủ biên, 2004) và *Cú pháp tiếng Việt. Các thành phần chính của câu* (Nguyễn Văn Hiệp, 2024). Trong bài báo này, chúng tôi dựa vào tác phẩm của những tác giả đề xuất và nghiên cứu lý thuyết Ngữ pháp quan hệ như Blake B. (1990); Perlmutter D.M. (1980); Postal P.M. và B.D. Joseph (1990), giới thiệu những nội dung cơ bản của lý thuyết ngữ pháp này, phân biệt với Ngữ pháp cái biên của N. Chomsky và đặt nó trong mối tương quan với các lý thuyết ngữ pháp chức năng khác.

2. Ngữ pháp quan hệ là một loại ngữ pháp chức năng

Theo nghĩa rộng, *ngữ pháp chức năng* (functional grammar) là cách tiếp cận lý thuyết đối với việc miêu tả và giải thích các hiện tượng ngôn ngữ trên cơ sở các chức năng khác nhau của chúng. Những chức năng sau đây đã được nghiên cứu: các vai nghĩa (semantic roles), chức năng cú pháp (syntactic relation); tính xác định (definiteness), tính sinh động (animacy); Đề (Theme) so với Thuyết (rheme), Đề ngữ (topic) so với Thuyết ngữ (comment) của các biểu thức ngôn ngữ. Ngữ pháp quan hệ (relational grammar) là loại ngữ pháp chức năng dựa trên cơ sở các chức năng cú pháp.

Theo ngữ pháp chức năng, các hiện tượng ngôn ngữ không thể được giải thích mà không xem xét chức năng của chúng. Chủ nghĩa (hậu) cấu trúc nỗ lực miêu tả ngôn ngữ một cách hình thức (tức là giả định tính tự chủ của cú pháp). Ngữ pháp chức năng đã đưa ra một giải pháp thay thế cho những nỗ lực đó. Những giả định khác biệt của ngữ pháp chức năng có thể được thấy rõ trong miêu tả của chúng về sự phù hợp vị từ. Trong cách tiếp cận phi chức năng, hiện tượng này nói chung được miêu tả ở cấp độ hình thức bằng các phương tiện của cách hình thái cú pháp (morphosyntactic case). Như trong tiếng Anh, vị từ hữu định phù hợp với bổ ngữ danh từ của vị ngữ. Trong cách tiếp cận chức năng, ảnh hưởng của các vai nghĩa, tính sinh động (tính động vật so với tính phi động vật) và/hoặc tính xác định của danh ngữ đối với sự phù hợp vị từ đã được xem xét. Cách tiếp cận này hoạt động tốt hơn trong một số trường hợp như sự phù hợp giữa tân ngữ và vị từ trong tiếng Swahili. Trong ngôn ngữ này có sự phù hợp giữa chủ ngữ và vị từ cũng như sự phù hợp giữa tân ngữ và vị từ tùy thuộc vào đối tượng là con người hay tính xác định. Các phương tiện hình thức, tức là các phương tiện hình thái học và topo học (topo học là ngành toán học dựa trên nghiên cứu các biến dạng liên tục trong hình học và mối quan hệ giữa lý thuyết bề mặt và toán học) để đánh dấu chức năng cú pháp thì khác nhau giữa các ngôn ngữ,

* Trường Đại học Phương Đông; Email: gs.nguyenthiengiap@gmail.com

trong khi chức năng của chúng thì có tính phổ quát. Vì thế, những miêu tả chức năng được ưu tiên hơn trong nghiên cứu định hướng thực nghiệm về các phổ niệm.

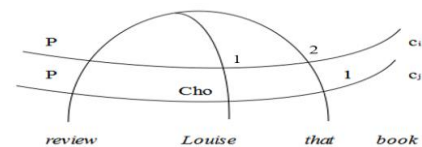
3. Những khái niệm cơ bản của ngữ pháp quan hệ

Ngữ pháp quan hệ (relational grammar) là mô hình ngữ pháp phổ quát dựa trên các quan hệ cú pháp. D.M. Perlmutter (1980); P.M. Postal và B.D. Joseph (1990) là những người đã đưa ra lý thuyết này. Đây là một trong số các mô hình ngữ pháp thay thế cho ngữ pháp cải biên. Giả thiết cơ bản của ngữ pháp quan hệ là các quan hệ ngữ pháp (như chủ ngữ và tân ngữ) đóng vai trò trung tâm trong cú pháp của các ngôn ngữ tự nhiên. Trong lý thuyết này, các quan hệ ngữ pháp được coi là quan hệ nguyên thủy, không định nghĩa. Điều này đã phân biệt ngữ pháp quan hệ với các mô hình ngữ pháp phổ quát có sử dụng các khái niệm cấu trúc thành tố cho các quy tắc cú pháp và định nghĩa các quan hệ ngữ pháp. Vì không thể đưa ra định nghĩa có giá trị phổ quát về các quan hệ ngữ pháp, nên ngữ pháp cải biên những năm 1960 đã không thành công trong việc phân tích các hiện tượng phổ quát (chẳng hạn như bị động) như các hiện tượng đồng nhất của tất cả các ngôn ngữ. Điều này thúc đẩy hai giả thiết cơ bản của ngữ pháp quan hệ: (a) các quan hệ ngữ pháp là nguyên thủy, không thể được định nghĩa thêm; b) trình bày trong các thuật ngữ của cấu trúc thành tố cú pháp là không thích hợp với việc miêu tả hiện tượng phổ quát. Thay vào đó, các câu được phân tích bằng các phương tiện của mạng lưới các quan hệ. Chúng chứa ít nhất một nút câu, từ đó “các hình cung” cho vị ngữ và các tham tố của nó tiếp tục. Mỗi thành tố chính của câu đứng trong một mối quan hệ ngữ pháp chính xác với *nút câu* thông trị của nó ở mọi cấp độ miêu tả. Tập hợp các quan hệ được thừa nhận bao gồm *chủ ngữ*, *tân ngữ trực tiếp*, *tân ngữ gián tiếp* và một số *quan hệ gián cách* (oblique relation) chưa được xác định, bao gồm *sinh cách* (genitive), *vị trí cách* (locative), *công cụ cách* (instrumental), *hưởng cách* (benefactive). Ba quan hệ chủ ngữ, tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp được gọi chung là các *hạng từ* (terms). Những hạng từ này và các quan hệ gián cách tạo thành một hệ thống phân cấp như sau:

<i>Chủ ngữ</i>	<i>Tân ngữ trực tiếp</i>	<i>Tân ngữ gián tiếp</i>	<i>Các quan hệ gián cách</i>
1	2	3	

Các hạng từ thường được gọi theo vị trí của chúng trong hệ thống phân hạng, do đó, chủ ngữ được gọi là 1, tân ngữ trực tiếp là 2 và tân ngữ gián tiếp là 3. Chủ ngữ (1) và tân ngữ trực tiếp (2) được gọi chung là *quan hệ hạt nhân* (unclear relation); tân ngữ trực tiếp (2) và tân ngữ gián tiếp (3) được gọi chung là *quan hệ tân ngữ* (object relation).

Các quan hệ ngữ pháp quan trọng nhất là chủ ngữ (hay quan hệ 1), tân ngữ trực tiếp (quan hệ 2), tân ngữ gián tiếp (quan hệ 3), sinh cách, vị trí cách, công cụ và hưởng cách. Cấu trúc quan hệ của một cú có thể được trình bày trong *biểu đồ địa tầng* (stratal diagram). Biểu đồ địa tầng sau đây minh họa mạng lưới quan hệ của câu *That book was reviewed by Louise* (Cuốn sách đó đã được Louise đánh giá).



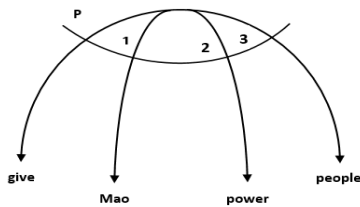
Hình 1. Mạng lưới quan hệ trong câu
“That book reviewed by Louise”

1, 2 và P đại diện cho các quan hệ ngữ pháp “chủ ngữ”, “tân ngữ trực tiếp” và “vị ngữ” ở hai tầng (cấp độ) cú pháp được biểu diễn bằng các cung toạ độ (c_1 , c_2). Tầng c_1 miêu tả cấu trúc quan hệ của câu chủ động (*Louise reviewed that book*). Tầng c_2 miêu tả cấu trúc của câu bị động (*That book was reviewed by Louise*). Mạng được miêu tả ở trên tái tạo lại cấu trúc bị động như sau: tân ngữ trực tiếp của tầng c_1 trở thành chủ ngữ của tầng c_2 và chủ ngữ của tầng c_1 không có quan hệ ngữ pháp với vị ngữ của cấp độ c_1 , mà thay vào đó có chức năng như một “chômeur” (vai thất nghiệp) được viết tắt là *Cho*. Trong các mạng này, trật tự tuyến tính đã được trừu tượng hoá và các cấu trúc con của vị ngữ (predicate) và đoản ngữ danh từ (noun phrase) đã bị bỏ qua. Cấu trúc thành tố của câu, trật tự tuyến tính và đánh dấu hình thái của các yếu tố của câu không được trình bày.

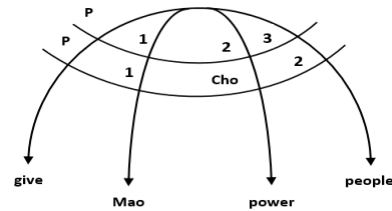
Khái niệm vai thất nghiệp (*Cho*) là đặc biệt đối với ngữ pháp quan hệ, nó thể hiện một trong những đổi mới của lý thuyết. Quan hệ vai thất nghiệp là quan hệ được nắm giữ bởi một danh ngữ đã bị

loại khỏi cương vị hạng tử, tức là bị loại khỏi 1, 2 hoặc 3. Chômeur thiếu ít nhất một số thuộc tính của các hạng tử tương ứng. Chủ ngữ thất nghiệp ở tầng c_j không giống với chủ ngữ ở tầng c_i , không kiểm soát được sự phù ứng ở vị từ và chiếm một vị trí ngoại vi, tùy chọn trong cú. Thuật ngữ Chômeur bắt nguồn từ tiếng Pháp, chỉ người thất nghiệp hay nhàn rỗi.

Nhân tân ngữ gián tiếp được sử dụng cho tiếp thể (recipient) trong một cú như *Mao gave power to the people* (Mao trao quyền lực cho nhân dân) nhưng không được sử dụng cho tân ngữ đầu tiên trong kết cấu hai tân ngữ như *Mao gave the people power* (Mao trao nhân dân quyền lực). Câu *Mao gave power to the people* được coi là có một tầng duy nhất với mỗi quan hệ ban đầu được phản ánh trực tiếp như thể hiện ở hình 2, nhưng câu *Mao gave the people power* được coi là bao gồm hai tầng với tân ngữ gián tiếp ban đầu đã tiến tới tân ngữ trực tiếp trong tầng thứ hai, đẩy tân ngữ trực tiếp ban đầu vào vai thất nghiệp ở hình 3.



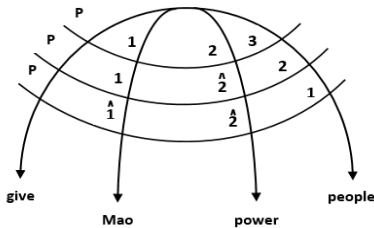
Hình 2. Mạng lưới minh họa cho câu
“Mao gave power to the people”



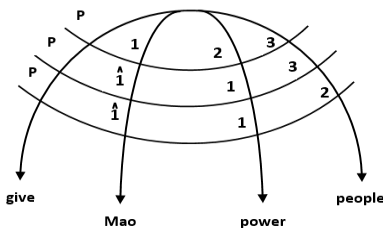
Hình 3. Mạng lưới minh họa cho câu
“Mao gave the people power”

Phân tích này mâu thuẫn với phân tích truyền thống phổ biến, trong đó, tân ngữ đầu tiên của kết cấu hai tân ngữ được gọi là tân ngữ gián tiếp và tân ngữ thứ hai được gọi là tân ngữ trực tiếp. Có những thực tế hỗ trợ cho cách phân tích của ngữ pháp quan hệ. Điều rõ ràng nhất là tân ngữ gián tiếp danh ngữ, điển hình là tiếp thể, chiếm vị trí ngay sau vị từ. Thứ hai là tân ngữ đầu tiên chứ không phải tân ngữ thứ hai có thể là chủ ngữ của thể bị động tương ứng, như trong hình 4.

Có vẻ như trong một số biến thể tiếng Anh, tân ngữ thứ hai cũng có thể tương ứng với chủ ngữ ở thể bị động bởi vì có những mẫu câu như *Power was given the people by Mao* (Quyền lực được Mao trao cho nhân dân). Tuy nhiên, những điều này có thể bắt nguồn từ mẫu cơ bản như *Mao gave power to the people* (Mao trao quyền lực cho nhân dân) với sự tăng hạng từ 2 lên 1 và sự tăng hạng tiếp theo từ 3 lên 2 *Power was given the people by Mao* (Quyền lực được Mao trao cho nhân dân).



Hình 4. *The people were given power by Mao*
(Nhân dân được Mao trao quyền lực)



Hình 5. *Power was given the people by Mao*
(Quyền lực được Mao trao cho nhân dân)

Lưu ý là trong 4 và 5 vai thất nghiệp được chỉ ra bằng cách sử dụng dấu mũ trên tín hiệu của quan hệ hạng tử ở tầng ngay trước đó.

Ngữ pháp quan hệ tìm cách hình thành các phổ niệm ngôn ngữ và miêu tả lớp các kết cấu ngữ pháp được tìm thấy trong các ngôn ngữ của con người. Không phải tất cả các mạng quan hệ đều hợp với ngôn ngữ tự nhiên. Phải có những ràng buộc để phân định phạm vi các mạng có thể đặc trưng cho ngôn ngữ của con người. Đây là một số luật quan hệ:

- **Luật duy nhất tầng** (stratal uniqueness law): Chỉ có thể có một yếu tố phụ thuộc mang quan hệ hạng tử cụ thể trong một cấp độ cụ thể. Nguyên tắc này có thể áp dụng sang các quan hệ gián cách, nhưng không thể áp dụng cho quan hệ Cho (có thể có 2 chủ ngữ trong một cấp độ).

- **Luật chủ ngữ ở tầng cuối** (final 1 law): Yêu cầu mỗi tầng cuối phải có một chủ ngữ. Điều này không có nghĩa là phải có một chủ ngữ bề mặt. Các câu vô nhân xưng khác nhau theo truyền thống được miêu tả là không có chủ ngữ, nhưng Perlmutter (1980) và Postal (1990) khẳng định rằng tất cả các câu như vậy đều có một danh ngữ giả làm chủ ngữ mà trong một số trường hợp bị ẩn. Ví dụ:

Kiss one salamander and people say you are a pervert (Hôn một con kì nhông và mọi người nói bạn là kẻ hư hỏng).

Joe went home and then called Betty (Joe về nhà và gọi cho Betty).

- **Luật gián cách** (Oblique Law): Yêu cầu bất kì yếu tố phụ thuộc nào có mối quan hệ gián cách đều chịu mỗi quan hệ đó ở tầng đầu tiên. Ví dụ: nếu một danh ngữ mang quan hệ công cụ trong bất kì tầng không ban đầu nào, thì nó cũng phải làm như vậy trong tầng ban đầu.

Ngữ pháp quan hệ tập trung vào mối quan hệ của các tham tố với vị ngữ. Có rất ít nỗ lực để xác định chi tiết về cấu trúc mặt. Các quy tắc tuyến tính hoá có thể dựa trên mỗi *quan hệ ngữ pháp trung tâm* (central grammatical relation) hoặc các *quan hệ bao phủ* (overlay relation) hoặc cả hai. *Quan hệ trung tâm* bao gồm chủ ngữ, tân ngữ trực tiếp, tân ngữ gián tiếp, các bổ ngữ gián cách và quan hệ chủ ngữ. *Quan hệ bao phủ* bao gồm:

- **Đề ngữ** (topic), ví dụ: *That I would never have believed he would do* (Điều mà tôi chưa bao giờ tin rằng anh ấy sẽ làm).

- **Siêu trọng** (overweight), ví dụ: *I offered to Frederica at that time the most beautiful pearl of the most expensive collection* (Lúc đó, tôi đã tặng Frederica viên ngọc trai đẹp nhất trong bộ sưu tập đắt tiền nhất).

- **Từ quan hệ** (relative), ví dụ: *The table which he is sending* (Cái bàn mà anh ấy đang gửi)

- **Từ nghi vấn** (question), ví dụ: *Who do you think Ted met?* (Bạn nghĩ Ted đã gặp ai?).

Mạng quan hệ là sự biểu diễn không có thứ tự. Trật tự từ ở cấu trúc mặt được giới thiệu bởi các quy tắc tuyến tính hoá mà phần lớn có thể dựa vào tầng quan hệ ngữ pháp cuối cùng. Trật tự từ cơ bản trong tiếng Anh có thể được chỉ định như sau: 1-P-2-3-phi hạng tử (chủ ngữ - vị ngữ - tân ngữ trực tiếp - tân ngữ gián tiếp - bổ ngữ gián cách).

Đặc trưng của ngữ pháp quan hệ là giả định về một số tầng cú pháp kế tiếp nhau và do đó giả định một số quan hệ ngữ pháp mà một thành phần trong một câu nhất định mang theo nút câu. Đây là hệ quả tự nhiên của các giả định lí thuyết về ngữ pháp quan hệ gắn liền với các quan hệ ngữ pháp và cố gắng nắm bắt thực tế là trong nhiều trường hợp, một yếu tố không thể được xác định là chỉ mang một quan hệ ngữ pháp nhất định, mà đúng hơn có các thuộc tính của cả chủ ngữ và tân ngữ. Ngữ pháp quan hệ đã tập trung vào các hiện tượng như dạng bị động, phù ứng vị từ, vị từ phản chỉ và đã thiết lập các phổ niệm thứ bậc cho sự miêu tả.

4. Nhận xét về ngữ pháp quan hệ và việc vận dụng nó

Như ta biết, mô hình các bình diện của Chomsky đã xem xét cấu trúc sâu và cấu trúc mặt. Cấu trúc sâu hình thành cơ sở của diễn giải ngữ nghĩa và cấu trúc mặt là cơ sở cho biểu diễn âm hệ. Hai cấu trúc này được trung gian bởi các cải biến. Ngữ pháp quan hệ là một loại phản ứng đối với ngữ pháp cải biến ban đầu. Nó không phải là một lí thuyết đơn tầng, mà là một lí thuyết đa tầng, trong đó, tầng ban đầu tương tự như cấu trúc sâu và sự đánh giá lại tương tự như các cải biến. Sự khác biệt có tính nguyên tắc giữa hai cách tiếp cận là ngữ pháp quan hệ hình thành một câu dưới dạng các mối quan hệ được gắn nhãn sinh ra từ một vị ngữ (predicate). Trong ngữ pháp cải biến, các mối quan hệ hạt nhân không được biểu diễn trực tiếp, nhưng có thể suy ra từ một câu hình cấu trúc, chủ ngữ là là mối quan hệ được giữ bởi một danh ngữ bị chỉ phối trực tiếp bởi nút câu (S) và tân ngữ trực tiếp là mối quan hệ được giữ bởi danh ngữ bị chỉ phối trực tiếp bởi đoản ngữ vị từ (VP). Để duy trì các định nghĩa này một cách phổ biến, ngữ pháp cải biến phải đưa ra một đoản ngữ vị từ (VP) ở một cấp độ nào đó cho tất cả các ngôn ngữ bao gồm cả những ngôn ngữ mà thiếu bằng chứng cho một đoản ngữ vị từ bề mặt. Ngữ pháp quan hệ không gán các đặc tính cấu trúc của sự thống trị và ưu tiên tuyến tính cho các cấp độ phi

bề mặt. Thứ tự ưu tiên tuyến tính được coi là một đặc điểm của cấu trúc mặt và cấu trúc phân cấp chỉ là cấu trúc theo sau cấu trúc quan hệ, do đó không có đoạn ngữ vị từ (VP). Thật thú vị khi suy đoán về cách ngữ pháp quan hệ có thể nắm bắt được thực tế rằng tân ngữ có liên quan chặt chẽ với vị từ hơn so với chủ ngữ. Ngữ pháp quan hệ phụ thuộc (dependency grammar) cũng không kết hợp khái niệm đoạn ngữ vị từ (VP). Khi miêu tả ngữ pháp từ (một loại ngữ pháp quan hệ phụ thuộc), Hudson cho rằng sự khác biệt có thể nắm bắt dựa theo sự khác biệt về tính tổng quát của các quy tắc giới thiệu tân ngữ và chủ ngữ là phụ thuộc vào vị từ. Điều này dường như nắm bắt được một khía cạnh phổ quát của sự bất đối xứng giữa chủ ngữ - vị từ và tân ngữ - vị từ.

Các thành phần gián cách có thể là bổ ngữ (complement) cho các vị ngữ cụ thể hoặc các lớp vị từ. Chúng có thể là các phụ ngữ (adjunct). Thực tế chưa có cuộc thảo luận nào trong tài liệu ngữ pháp quan hệ về việc có bao nhiêu quan hệ gián cách hoặc về cách xác định chúng, liệu các quan hệ gián cách có được khởi tạo trong mọi ngôn ngữ hay không và liệu luật duy nhất tăng có áp dụng cho các quan hệ gián cách không.

Ngữ pháp quan hệ gây ấn tượng đơn giản hơn ngữ pháp cải biến về mặt khái niệm. Ngữ pháp quan hệ đơn giản bỏ qua hầu hết các câu hỏi về cấu trúc. Nó hầu như không xử lý được bất kỳ cấu trúc con nào trong các phân phụ thuộc cú. Hầu như không có cách xử lý nào về giới từ, hậu giới từ cũng như cấu trúc bên trong của danh ngữ.

Nếu mục đích của Chomsky là giải thích kiến thức về ngôn ngữ của con người chứ không phải bản thân ngôn ngữ thì ngữ pháp quan hệ không quan tâm đến kiến thức về ngôn ngữ mà quan tâm đến chính ngôn ngữ. Các vấn đề về khả năng bẩm sinh, thực tế tâm lý,... không bao giờ được đặt ra trong ngữ pháp quan hệ.

Mục đích của ngữ pháp quan hệ là miêu tả các thuộc tính thiết yếu của ngôn ngữ loài người. Cho đến nay hơn bốn mươi ngôn ngữ đã được nghiên cứu trong khuôn khổ của ngữ pháp quan hệ và một số phổ niệm, phổ niệm hàm ý và các xu hướng đã được đưa ra ánh sáng. Ở Việt Nam, Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp (2004) có đề cập đến ngữ pháp quan hệ trong cuốn *Thành phần câu tiếng Việt*, nhưng hai ông không vận dụng lý thuyết này để soi sáng các thành phần câu tiếng Việt. Do mới tìm hiểu lý thuyết ngữ pháp quan hệ một cách gián tiếp nên hai ông có những nhận xét chưa thỏa đáng. Chẳng hạn, sự phân biệt *quan hệ thuần túy ngữ pháp* với những quan hệ *không phải là những quan hệ thuần túy ngữ pháp* (Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, 2004: 39) hay nhận định “không thể có những kết cấu chỉ có quan hệ mà không có thành tố”. Như ta biết, ngữ pháp quan hệ chấp nhận phạm trù ẩn. Mục đích của ngữ pháp quan hệ là miêu tả các hiện tượng phổ quát cho ngôn ngữ con người. Đối với ngữ pháp quan hệ, các quan hệ ngữ pháp là nguyên thủy, không thể được định nghĩa thêm và trình bày các quan hệ ngữ pháp trong các thuật ngữ của cấu trúc thành tố cú pháp là không thích hợp với việc miêu tả hiện tượng phổ quát. Tuy nhiên, nếu xác định được các quan hệ ngữ pháp thì ta cũng có thể suy ra các thành phần của câu.

5. Kết luận

Ngữ pháp quan hệ là một loại ngữ pháp chức năng dựa trên các quan hệ cú pháp. Nó là một sự phản ứng đối với ngữ pháp cải biến ban đầu của Chomsky. Mục đích của ngữ pháp quan hệ là miêu tả các hiện tượng phổ quát cho ngôn ngữ của con người. Để nghiên cứu tốt tiếng Việt, cần tìm hiểu kỹ hơn nữa về lý thuyết ngữ pháp này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên), Nguyễn Văn Hiệp. (2004). *Thành phần câu tiếng Việt*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Hiệp. (2024). *Cú pháp tiếng Việt. Các thành phần chính của câu*. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Tiếng nước ngoài

3. Blake B. (1990). *Relational grammar*. London.
4. Perlmutter D.M. (1980). *Relational grammar*. In E.A. Moravcsik and J. R. Wirth (eds). *Syntax and semantics*. vol 13: Current approaches to syntax. New York
5. Postal P. M. and B.D. Joseph (eds). (1990). *Studies in Relational grammar*. vol 3. Chicago.